

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 25

- Số câu: “Chín câu còn lại là riêng, tức là mười Trí trong phẩm Thế Giới Thành Tự”: Văn nơi bản Số giải phân làm ba:

Một: Thông hợp về tướng chung.

Hai: Từ câu: “Một tức là Trí thứ ba” tiếp xuống: Là đối chiếu với từng phần riêng để giải thích.

Ba: Từ câu: “Lại nữa, căn của Bồ tát” tiếp xuống: Là tùy theo chỗ khó mà trở lại giải thích.

Trong phần hai: Giải thích, muốn đối chiếu với phần Trí tiếp theo, cần biết rõ về tên gọi của mười Trí theo thứ lớp. Kinh nói: “Các Phật tử! Chư Phật Thế Tôn có trí thanh tịnh chẳng thể nghĩ bàn, nhận biết tất cả Thế giới hải thành tựu, hủy hoại”. Có trí chẳng thể nghĩ bàn, nhận biết về tất cả chúng sinh nghiệp hải. Phần tiếp theo đều lược bỏ câu “Chẳng thể nghĩ bàn”, thêm vào là thứ tự :

Ba: Trí nhận biết về Thế giới an lập hải.

Bốn: Trí nhận biết chỗ nói về tất cả Phật hải vô biên .

Năm: Trí hội nhập nơi tất cả dục giải căn hải .

Sáu: Trí trong một niệm nhận biết khắp hết thủy ba đời.

Bảy: Trí hiển bày tất cả Như Lai vô lượng nguyện hải.

Tám: Trí thi hiện tất cả Phật thần biến hải.

Chín: Trí chuyển pháp luân.

Mười: Kiến lập Diễn thuyết hải chẳng thể nghĩ bàn.

Kinh đã để mất chữ Trí (Tên gọi thứ mười), nhưng trong bản Số giải thì dễ lãnh hội. Chỉ đối chiếu theo thứ lớp của tên gọi thì khó nhận ra. Nhưng đã là dung thông nên đều có thể nhận biết.

(Trong phần tăng thêm về Thân) * Số câu: “Nghĩa là đầy đặn, thon, thẳng v.v nên gọi là tướng tốt”: Nói “đầy đặn, thon thả” là nói về chung về tướng hảo (ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp). Xét

kinh Đại Bát-nhã, trong phần nói về ba mươi hai tướng tốt của Phật, tướng thứ chín nói hai cánh tay dài, thẳng, thon thả, đầy đặn như vôi của voi chúa thì đây, đầy đặn, thon thả là Tướng.

- Số câu: “Bàn tay ấy nêu bày khắp mười phương”: Từ câu: chư Phật với vô số sự hóa hiện, tức là nêu bày khắp mười phương. Quá khứ hiện tại vị lai tức là ba đời. Bồ tát là nhân, chư Phật là quả. Hai thứ nhân quả nêu trên đều là Người. Pháp luân tức là Pháp. Tức thì hiện bày đủ là sâu xa. Bao quát cả chiều ngang (không gian) là rộng. Tướng tốt là Thể. Xuất sinh v.v... là dụng. Thấy đều viên dung nên gọi là Tự tại vô biên. Nghĩa là tức chiều ngang, tức chiều dọc, tức người tức pháp v.v...

- Số câu: “Thứ nhất là chung, nghĩa là một đấng khởi thì tất cả đấng khởi”: Trên đây là chính thức giải thích.

Từ câu “Do pháp định vi diệu ấy” tiếp xuống: Nêu ra lý do của sự việc ấy. Lý do có ba:

Một: Là do sự thâm tóm chung.

Hai: Chung cuộc là quy về đấng.

Ba: Từ câu: “Kia hoàn toàn giống với đây” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Nếu đã cho quy về đây như trăm dòng sông quy về biển cả. Vậy cơ sao “chủ thể quy về” cũng được nhận tên là Hải?” Nên ở đây cần thông tỏ: “Căn cứ theo chỗ tùy thuận với căn cơ với dụng riêng, nên gọi là “Chung quy”, nhưng thật sự thì Thể vốn đồng. Lại không hề khác vị, tức là nghĩa riêng của trong cái chung, như ở trong biển cả nói về mùi vị của trăm dòng sông.

- Số câu: “Hai là cảnh trần của đối tượng được nhận thức”: Ở đây có hai nghĩa:

Một: Trần tức là Trần của vi tế (vi trần). Nhận biết về tính chất rộng lặng của tướng, lại có khả năng dung nạp nên cùng làm nhân của vật. Như trong tám địa nói về Trí nhận biết tính chất sai biệt của vi trần.

Hai: Tức là sáu trần nơi cảnh, cũng gọi là Cảnh của Vi trần. Đại sư An Quốc nói: “Tức là sắc cùng với năm Trần, là cảnh giới của Hiện lượng. Năm Thức tự chứng đều không có tướng của Trần. Trong Như Lai Tạng tức thì hiện bày thân khí mà không có tướng của Trần. Thức thứ sáu và bảy vọng tưởng nghĩa là các hiện tướng do tướng Ngã và Pháp là phân biệt biến tướng của phân biệt biến ra chỉ được làm cảnh mà không có dụng thật. Như mặt trời phát sáng mang theo bụi trần cùng chung màu sắc hồng, nhưng chẳng phải màu hồng thật. Như màu hồng thật. Như nước lã trong dung chứa sắc mây trời đều ngả màu xanh,

nhưng chẳng phải thật màu xanh. Cũng như xem hình thể thật biết đó là tượng vẽ không thật. Nếu hiểu rõ tượng tánh thì tỏ ngộ trần cảnh là hư vọng. Cho nên Kinh nói: Có chứng chân như mới có thể hiểu rõ các hành như việc huyễn ảo v.v... Tợ như có mà chẳng thật, pháp giới vi trần lấy đó làm Tam muội.

Giải thích: Nghĩa này dễ hiểu cũng không phải tông chỉ Kinh. Sở giải có nói và giải thích giống như phương tiện cố dẫn chép ra thôi.

- Sở câu: “Kinh Lăng Già nói: Tánh của Như Lai Tạng tức thì hiện bày tất cả Thân khí cùng các thọ dụng”: Trên tức là văn nơi kinh Lăng Già, quyển thứ nhất. Nhưng ở đây là nhằm nêu rõ về nghĩa “đốn”. Còn ở đây là tức thì nhận biết về dụ trong phần nói về nghĩa thứ ba của Thanh Thức, dụ nơi Báo Thân tức khắc thành tự. Kinh nói: “Ví như Tạng Thức tức thì phân biệt, nhận biết nơi tự tâm hiện bày cùng sự an lập og thân và cảnh giới thọ dụng” đó là dụ. Kinh viết: “Các thứ y báo chánh báo của Như Lai cũng lại như thế. Tức thì thành thực cảnh giới trú xứ của chúng sanh do bậc tu hành an trú nơi cõi Trời Sắc Cứu Cánh.”

Giải thích: Nay bản Sở giải không dùng đối tượng được dụ, chỉ chọn lấy chủ thể dụ, tức văn nói “Tạng Thức tức thì biến hiện”.

Từ câu “Khí tức là cõi rộng” tiếp xuống: Là dùng Kinh Lăng Già phối hợp với kinh Hoa Nghiêm. Trên là nêu dẫn kinh Lăng Già để cùng chứng minh cho cả hai câu ba, bốn. Cõi rộng tức là câu thứ ba. Từ môn Tam muội hiện bày về tất cả cõi Phật của ba đời” dấy khởi. Nhà cửa tức là câu thứ tư. Văn nơi bản Sở giải dùng hai chữ Thọ dụng để phối hợp. Kinh ấy chỉ nêu: “Cảnh giới của thọ dụng”. Thọ dụng có hai:

Một là, các khí thế giới bên ngoài do công nghiệp chiêu cảm tức Như Lai Tạng thức tức thì biến hiện.

Hai là, nhà cửa kia, tức là cái chẳng cộng ở trong cộng nghiệp đều thuộc về thọ dụng. Mà chữ khí ấy mới là nêu dẫn nghĩa nhằm phối hợp hai câu.

- Sở câu: “Phật trong vi trần, lại có một nghĩa”: Là giải thích theo quán tâm, như nơi Phẩm Xuất Hiện đã bàn rộng.

- Sở từ câu: “Chính là từ sự nhận biết về tất cả chỗ “Lý thú” của “Pháp” tiếp xuống: Văn nơi bản Sở giải gồm ba phần:

Một: Đối với phần trước để trình bày chung.

Hai: Từ câu: “Kinh đại Bát-nhã” tiếp xuống: Là dẫn giáo pháp để thành lập.

Ba: Từ câu: “Trước nay chín câu” tiếp xuống: Là tổng kết về một đoạn.

Nơi phần hai tổng nêu dẫn gồm ba kinh (đại Bát-nhã, kinh Tứ Ích và kinh Giải Thâm Mật) cùng một Luận (Luận Nhiếp Đại thừa).

Thứ nhất là kinh đại Bát-nhã, tức là Hội thứ mười có tên là “Bát-nhã Lý Thú Phần” gồm một quyển là quyển thứ năm trăm bảy mươi tám. Phần Tựa của kinh ấy có đoạn: “Kinh này chính là nghiệm xét chỗ quy về tông chỉ của các Hội, tóm giữ đầu mối chính Ở đây các chương, nêu rõ là bộ “Lý Thú” của sáu trăm quyển”. Phật ở cõi Trời Tha Hóa Tự Tại, vì tám mươi ức chư vị đại Bồ tát mà thuyết giảng. Nay, văn nơi bản Sở giải nêu dẫn nghĩa theo hai đoạn kinh văn. Từ đầu cho tới phần “Chẳng thể nguyện cầu” tự cho là một đoạn. Kinh nói: “Bấy giờ, đức Thế Tôn lại nương nơi pháp “Nhất Thiết Vô Hý Luận” hiển bày tướng của Như Lai, vì các Bồ tát giảng nói về pháp môn “Bát-nhã Thâm Thâm Lý Thú Luân Tự”. Nghĩa là tất cả pháp là Không, vì không có tự tánh. Tất cả pháp là vô tướng, vì luôn xa lìa các tướng. Tất cả các pháp là vô nguyện, vì không có đối tượng được nguyện cầu, tất cả các pháp là tịch tĩnh vì chúng vĩnh viễn là tịch diệt. Tất cả các pháp là vô thường, vì chúng không có tánh thường. Tất cả các pháp là không an lạc, vì chẳng phải có thể an lạc. Tất cả các pháp là vô ngã, vì chẳng được tự tại. Tất cả các pháp là không tịnh vì chúng luôn lìa tướng tịnh. Tất cả các pháp là chẳng thể thủ đắc, vì suy tìm tướng của chúng thì chẳng thể nắm bắt được v.v...”

Giải thích: Trên đây là hiển bày “Lý thú” của Tánh không. Từ câu “ Nhưng Đệ-nhất-nghĩa là tĩnh lặng, như nhiên, thường trụ”, nên biết đó tức là nghĩa “Như Lai Tạng” như ở đây đã nêu dẫn. Kinh ấy hiển bày Lý chân thật, gọi là “Lý thú”, nên nếu chỉ sử dụng phần trước thì chẳng phải là “Lý thú” chân thật. Kinh nói: “Bấy giờ, đức Thế Tôn lại dựa nơi Pháp “Nhứt Thiết Trú Trì Tạng”, hiện rõ tướng của Như Lai, vì các vị Bồ tát nêu giảng rõ về pháp môn Bát-nhã “Tất cả chúng sinh trú trì biến mãn thậm thâm lý thú thắng tạng”. nghĩa là tất cả chúng sinh đều là Như Lai Tạng, vì tự Thể của Bồ tát Phổ Hiền biến hiện khắp. Tất cả chúng sanh đều là Kim cang Tạng, vì đều do Kim cang tạng vun đắp, tưới tắm. Tất cả chúng sinh đều là Chánh pháp tạng, vì hết thảy đều dựa nơi chánh ngữ mà chuyển hợp. Tất cả chúng sinh đều là diệu Nghiệp tạng, vì hết thảy sự nghiệp đều là chỗ dựa của Gia hạnh”.

Giải thích: Trước là nêu rõ pháp Có chẳng phải là có. Sau thì biện minh pháp Không chẳng phải là Không. Chẳng phải là Có, chẳng phải là Không là “Lý thú” của Trung đạo. Văn nơi bản Sở giải kết luận: “Cho nên biết, tức ở đây gọi là Như Lai Tạng”. Cũng là hai Tạng Không Tạng

và Bất không tạng. Lại, thâm tóm phần riêng theo cái chung, tức là mọi hiện hữu của Tạng Thân Tam muội.

- Sở từ câu: “Kinh Tư Ích nói” tiếp xuống: Là nêu dẫn kinh Tư Ích, thuộc quyển thứ nhất. Kinh nêu: “Lúc này có năm trăm vị Tỳ Kheo, nghe thuyết giảng về pháp không, liền từ chỗ ngồi đứng dậy... Bồ tát Vông Phiến Phạm Thiên Tư Ích nhân đấy mà tạo phương tiện v.v... Phạm Thiên nói: Thiện nam! Giả như khiến đi đến hằng hà sa số kiếp cũng chẳng thể tìm ra được pháp môn như thế. Cũng như người ngu si lo sợ về Hư không, bỏ Hư không mà chạy, thì ở nơi chốn chạy đến kia cũng chẳng lìa Hư không. Các Tỳ kheo ấy cũng lại như vậy. Tuy đã đi xa mà chẳng ra ngoài tướng Không, không ra ngoài tướng Vô tướng, không ra ngoài tướng Vô Tác. Lại như một người tìm cầu Không, chạy khắp đông tây và nói: Tôi muốn có được Hư không! Tôi muốn có được Hư không! Người ấy chỉ nói về tên gọi của Hư không mà chẳng có được Hư không. Đi trong Hư không mà chẳng thấy Hư không: Các vị Tỳ Kheo ấy cũng lại như thế. Muốn cầu Niết-bàn, đi trong Niết-bàn mà chẳng đạt được Niết-bàn. Vì sao? Vì Niết-bàn chỉ có tên gọi, cũng như Hư không chỉ có tên gọi, chẳng thể thủ đắc. Niết-bàn cũng vậy, chỉ có tên gọi mà chẳng thể nắm bắt được. Bấy giờ, năm trăm vị Tỳ Kheo, nghe giảng nói kinh này, chẳng thọ nhận các pháp, lậu dứt sạch, ý thông tỏ, tâm được giải thoát chứng đắc đạo quả A-la-hán, bèn nói: Thừa Thế Tôn! Nếu người ở trong tướng tịch diệt rốt ráo của các pháp mà cầu tìm Niết-bàn, thì đối với người ấy, Phật đã không xuất hiện ở đời”.

Giải thích: Đoạn kinh trên có hai ý:

Một: Chẳng lìa Không dùng Có để loại trừ Không; cầu tìm Không chẳng được nên dùng Không để loại bỏ Không.

Hai: Chẳng lìa không, hiển bày Thể của không là diệu hữu, cầu tìm Không chẳng đạt, nên hiển bày chỗ lìa tướng của Không, là chẳng phải là Có chẳng phải là Không, cũng chẳng phải là Không, chẳng phải là chẳng không.

Nhưng các vị Tỳ Kheo chỉ có được ý đầu, nên thành A-la-hán khiến hoàn toàn là không cầu. Nay bản Sở giải dùng chung cả hai ý, đều là chỗ “Lý thú”. Lược dẫn dụ thứ nhất là để làm sáng tỏ Thể biến hiện khắp là “Lý thú” đích thực.

- Sở câu: “Kinh Giải Thâm Mật nói về “Lý thú” có sáu thứ”: Là nêu dẫn kinh Giải Thâm Mật quyển thứ năm, Phẩm Như Lai Sở Tác Sự”, đức Phật vì Bồ tát Văn Thù Sư Lợi giảng nói về sự việc thứ sáu cũng gọi là ý thú hoặc Lý thú. Tức được dẫn ra nay, mà chỉ nêu tên gọi,

không giải thích riêng, nên văn nơi Số giải đã giải thích tóm lược. Phần này gồm hai:

Một: Dẫn kinh, chính thức giải thích. Nghĩa của sáu thứ Lý Thú ở nơi văn có thể nhận biết. Sáu thứ Lý Thú là:

Chân nghĩa lý thú.

Chứng đắc lý thú.

Giáo đạo lý thú.

Ly nhị biên lý thú.

Bất Tư Nghị lý thú.

Tùy chúng sinh sở lạc lý thú.

Hai: Từ câu: “Kia gọi là Chân nghĩa tức đây gọi là Tạng Thân” tiếp xuống: Là giải thích theo hướng dung hợp về kinh văn. Nhưng chỉ giải thích hai thứ, do trong sáu thứ nêu trên thì ba thứ trước là gốc, ba thứ sau là giải thích, tức dùng ba thứ sau thấu tóm ba thứ trước. Nay dùng Chân nghĩa (thứ nhất) thấu tóm nơi Lý thú thứ tư, tức dùng trước thấu tóm sau. Dùng Bất Tư Nghị (Lý thú thứ năm) thấu tóm Lý thú thứ hai, tức lấy sau thấu tóm trước. Do Chân nghĩa nêu thẳng về Thể của Tạng Thân, Lý thú Bất Tư Nghị chính là đồng với tướng của Tam muội. Luận Thập Địa giải thích cho rằng: “Sở dĩ Kim Cang Tạng hội nhập nơi Tam muội, là nhằm hiển bày pháp ấy chẳng phải là cảnh giới của tư duy, lường tính. Cho nên Lý thú thứ ba và thứ sáu tức đem lại lợi ích cho kẻ khác”. Đoạn sau, Bồ tát Phổ Hiền thuyết pháp chính là hai “Lý thú” ấy. Nay nói xuất định nên lược bớt, không nêu ra.

- Số câu: “Bồ tát Vô Trước nói bốn thứ ý thú”: Tức chỉ nêu về Nhiếp Luận, nhưng Luận Tập Tập quyển thứ hai, Luận Trang Nghiêm quyển mười ba đều cùng nói về bốn thứ “ý thú”. Đó là:

- Một: Bình đẳng ý thú: Nghĩa là như Phật nói “Ta, ngày trước, từng ở trong thời ấy, tên là Tỳ Bà Thi, tức là hiệu Thắng Quán Chánh Đẳng Giác”. Đại sư Vô tánh giải thích: “Nghĩa là tất cả chư Phật do hành trang tụ tập đều cùng giống nhau... Kinh Lăng Già đã căn cứ nơi bốn nghĩa để giải thích:

Một là chữ (tên gọi) bình đẳng.

Hai là ngôn ngữ bình đẳng.

Ba là Thân bình đẳng.

Bốn là pháp bình đẳng...

- Hai: Biệt thời ý thú: Tức như nói: “Nếu chỉ tụng niệm danh hiệu đức Như Lai Đa Bảo, thì đối với đạo quả Vô thượng chánh đẳng chánh giác đã được quyết định. Lại nữa, do chỉ phát nguyện, liền được vãng

sinh về thế giới Cực Lạc”. Ngài Vô tánh giải thích: “Nghĩa là xem thấy người ấy lưỡi biếng chẳng gắng sức siêng năng tu học pháp, nên nói như vậy là ý nhằm nuôi dưỡng cùng phát huy thiện căn có từ thời trước. Như người thế gian nói: “Chỉ nhờ một đồng tiền mà đạt được ngàn đồng”.

Giải thích: Do về sau là khác thời mà đạt được hàng ngàn đồng thì một đồng tiền là nhân của ngàn đồng tiền. Niệm Phật là nhân của Bồ đề. Phát nguyện là nhân của sự an lạc.

- Ba: Biệt nghĩa ý thú: Nghĩa là như cho rằng: Nếu đã gặp và phụng sự hằng hà sa số chư Phật thì đối với pháp Đại thừa mới có thể lý giải diệu nghĩa. Ngài Vô tánh giải thích: “Ý là căn cứ nơi Đại thừa chứng tướng, chẳng phải theo Đại thừa giáo tướng”.

- Bốn: Bồ-đặc-già-la ý thú: Nghĩa là, như đức Như Lai, ví một người làm bố thí, trước thì tán thán, sau trở lại chê. Tức là tùy nơi người ấy muốn thành tựu tâm nào. Nếu người đó đối với của cải có tâm tham tiếc keo kiệt, thì nhằm để bỏ trừ tâm ấy, tức là khen ngợi sự bố thí. Nhưng nếu vui thích hành thí như vậy là làm điều thiện thấp kém, tức muốn cho người đó sinh tâm ngưỡng vọng về các hạnh thù thắng khác, do đấy mà chê. Tất cả những điều trên là ý thú riêng của Phật. Các hành khác cũng như thế. Nay nêu rõ, Bồ tát Phổ Hiền cũng đạt đến chỗ thiện tận cùng.

- Sở từ câu: “Phổ Hiền ra khỏi định những người còn lại đạt lợi ích”: Tiếp xuống: Trên là giải thích văn. Từ đây trở xuống là hỏi, đáp để hiển bày lý:

Một là: Hỏi.

Hai là: Từ câu: “Cảm ứng đạo giao” tiếp xuống: Là giải thích. Phần giải thích có kết hợp cả pháp, dụ. Trong phần kết hợp nói: “Hai thứ tư lương Ẩn ngậm và Hiển lộ, nghĩa là hạnh thiện có từ đời trước là Tư lương Ẩn ngậm, do chỗ ngậm Ẩn mà thành. Nghiệp hiện tại là Tư lương hiển bày, vì sự việc rõ ràng”. Nay, hợp kết toàn câu (luận chứng), cũng có Ẩn ngậm mà chẳng phải là Hiển bày, tức chỉ có hạnh thiện từ trước. Lại có Hiển bày mà chẳng phải là Ẩn ngậm, như thân hiện tại tinh tấn siêng năng, nhưng không có hạnh thiện từ trước. Về luận chứng “Chẳng phải là Ẩn ngậm, chẳng phải là Hiển bày” thì đây chẳng phải là cơ duyên cảm ứng. Ví muốn thành được cơ duyên mới là chỗ gồm thâu nơi tướng chung của đại bi. Bốn luận chứng trên đây chỉ căn cứ nơi cơ duyên. Đối hợp với cơ duyên nói về ứng hiện cũng có bốn luận chứng

Một: Ứng hiện Ẩn ngậm, khiến chỗ đạt được công đức cũng chẳng tự nhận biết.

Hai: Ứng hiện hiển bày. Tức như hiện hình thuyết pháp hiện tướng hào quang toả chiếu v.v...

Ba: Cùng Ẩn cùng hiển .

Bốn: “Cùng chẳng phải Ẩn hiện: Cùng chẳng phải thì chẳng gọi là Ứng hiện. Nếu do chỗ “vô tâm” của bậc Đại Thánh tức là Ứng hiện, thì không Ứng hiện cũng được gọi là Ứng hiện.

Dùng cơ duyên đối hợp với Ứng hiện thành ra chín luận chứng: Tức là:

Một: Cơ duyên Ẩn ngậm, Ứng hiện hiển bày.

Hai: Cơ duyên hiển bày, Ứng hiện Ẩn ngậm.

Ba: Cơ duyên Ẩn ngậm, Ứng hiện Ẩn ngậm.

Bốn: Cơ duyên hiển bày, Ứng hiện hiển bày.

Bốn luận chứng trên là đơn. Hai là đơn, kép cùng đối nhau, lại có bốn luận chứng:

Một: Cơ duyên Ẩn ngậm, Ứng hiện Ẩn ngậm, hiển bày.

Hai: Cơ duyên hiển bày, Ứng hiện Ẩn ngậm, hiển bày.

Ba: Cơ duyên Ẩn ngậm, hiển bày, Ứng hiện Ẩn ngậm.

Bốn: Cơ duyên Ẩn ngậm hiển bày, Ứng hiện hiển bày. Ba là đem kép đối hợp với kép thành một luận chứng:

“Cơ duyên đều có Ẩn ngậm, hiển bày, Ứng hiện đều có Ẩn ngậm, hiển bày. Như thế là đủ chín luận chứng. Nay ở đây, chính là thành Luận chứng thứ chín. Nghĩa là, chỗ thiện có từ trước là Ẩn ngậm, làm rõ tâm tinh tấn là hiển bày sáng rõ, đó là cơ duyên Ẩn ngậm, hiển bày. Nhập định, từ tư lương Ẩn ngậm dấy khởi dụng hiển bày lợi ích, tức là Ứng hiện Ẩn ngậm, hiển bày.

Nay cơ duyên Ẩn ngậm, hiển bày thành lý do của chỗ đạt được lợi ích nêu trước, nên viết là: “Hai thứ tư lượng Ẩn ngậm và hiển bày thì có gì mà chẳng có thể đạt được”.

- Số câu: “Thân tướng như Hư không là Thân Pháp tánh”: Văn nơi bản Số giải gồm hai:

Một: Giải thích tóm lược về kinh văn.

Hai: Hỏi đáp để hiển bày rộng khắp.

- Một: Nêu đủ về bốn Thân, Cõi. Nửa trước (kệ) tức là một Thân, Cõi Pháp tánh, như phần giải thích nơi bản Số giải đã trình bày đủ. Nửa sau (kệ) có hai Thân, Cõi. Nghĩa là chữ Thọ dụng là chỉ cho Tha Thọ Dụng, chữ Hóa là Biến hóa. Thuận theo chỗ thị hiện nơi kinh, nên Tự Thọ dụng đã bao hàm nơi nửa trước (kệ), do Thân như Hư không là tướng của Tự Thọ dụng. chính do nơi kinh có nói “chẳng phải là quốc

độ”, nên chỉ thuộc về Thân, Cõi của Pháp tánh.

- Sở từ câu: “Thân, Cõi Pháp tánh là riêng hay chẳng riêng” tiếp xuống: Là phần hai, Hỏi đáp để giải thích rộng. Phần này gồm hai: Trước là hỏi, sau là đáp. Trong phần đáp có ba chi tiết:

Một: Cùng nêu lên cả hai phần.

Hai: Cùng giải thích cả hai phần.

Ba: Chỉ rõ riêng về năm lớp tướng của Cõi.

- Sở từ câu: “Một là dựa nơi Luận Phật Địa” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, giải thích về cả hai phần.

Nhưng nghĩa của cõi thanh tịnh, hai phẩm tiếp theo sẽ biện minh rộng, là Phẩm Vấn Minh và Hiền Thủ, phần Hồi Hưởng thứ năm v.v... Lại tương đương phần nêu rộng về nghĩa của Pháp thân, văn nơi phần “Huyền Đàm” đã nêu đủ về toàn bộ kinh, luôn hiển bày về tông chỉ thâm diệu, trong đây cũng là một đoạn, nhờ nơi thân Như Lai hiển bày thân Phổ Hiền. Nay, trong mười phần, văn nơi phần một có bốn chi tiết:

Một: Dựa nơi Luận để chính thức xác lập.

Hai: Luận tự giải đáp chỗ vướng mắc.

Ba: Nêu Luận để dẫn chứng.

Bốn: Giải thích theo hướng dung hợp về kinh văn.

- Sở từ câu: “Tánh tuy là một vị” tiếp xuống: Là chi tiết hai, giải đáp chỗ vướng mắc. Tức là chính thức trả lời câu hỏi trước. Nghĩa là, cùng với Thân làm Tánh thì gọi là Thân Pháp tánh. cùng với Cõi làm Tánh thì gọi là Cõi Pháp tánh. Tức là Chân tánh của ba Thân, ba cõi, chưa từng mất một vị.

- Sở từ câu: “Trí Luận nói” tiếp xuống: Là chi tiết ba, nêu Luận để dẫn chứng. Cùng đáp lại câu hỏi trước cũng như sách bên ngoài cho muôn vật của trời đất cùng bảm thọ nguyên khí âm dương. Phật là người giác ngộ, có cái Giác của sự nhận thức linh diệu. Nay, Đệ-nhất-nghĩa Không cùng với chỗ linh diệu ấy làm Tánh, nên gọi là Phật Tánh, chẳng phải hữu tình thì không có Giác. Chỉ giữ lấy tự Thể thì được gọi là pháp. Nay do chân tánh cùng với pháp ấy làm Tánh nên gọi là Pháp Tánh. Do đó, văn nơi bản Sở giải kết luận: “Giả nói chủ thể, đối tượng mà thật ra không có sai biệt”.

Phần tiếp theo nêu dẫn Luận Duy Thức cũng là để chứng minh cho phần trước. Tức Luận nơi quyển thứ mười, viết: “Lại nữa, Thân tự tánh dựa nơi Cõi Pháp tánh. Tuy Thân, Cõi ấy, về Thể không sai biệt, nhưng thuộc về Phật, Pháp nên Tánh, Tướng khác nhau. Cõi, Thân của Phật ấy đều chẳng phải là chỗ thâm tóm của sắc. Tuy chẳng thể nêu ra

dung lượng lớn nhỏ, nhưng tùy theo sự tướng thì dung lượng ấy là vô biên. Ví như Hư không biến hiện khắp tất cả mọi nơi chốn”.

Giải thích: Văn ở đây gồm luôn việc chứng minh cho đoạn sau “Như Hư không”.

Từ câu: “Nghĩa là Pháp tánh thuộc về Phật” tiếp xuống: Là Sở giải thích về Luận. Nhưng theo chỗ Sở giải kia cho rằng: “Phật là nghĩa về Tướng, là chỗ nương dựa của pháp công đức, là sự tích tụ các đức, là tự thể của hai Thân. Pháp nghĩa là Tánh, tự tánh của công đức, có thể giữ vững tự tánh, nên là tự tánh của các pháp. Thể nghĩa là Cõi. Tướng nghĩa là Thân”. Ý của nhà Sở giải kia nói: “Thuộc về Phật là Tướng thuộc về pháp là Tánh; nói thẳng về đối tượng được nương dựa thì gọi là Cõi. Cho nên nói “Thể là nghĩa của Cõi”. Do chủ thể nương dựa cũng là đối tượng được nương dựa, là Thân Pháp tánh, nên gọi “Nghĩa về Tướng là Thân”. Nay, ý nơi bản Sở giải có chỗ khác nhau nhỏ. Tức là Phật có nghĩa về Giác, nên gọi là thuộc về Phật. Cõi không có nghĩa về Giác, chỉ duy trì tự tánh, nên gọi là Pháp tánh.

Nói “ Tánh tùy theo Tướng nên khác” : Tức Thân, Cõi căn cứ nơi Tướng thì có hai, nên sai biệt. Tùy theo chỗ nương dựa là Tánh thì không có sai biệt, nên gọi là “Tánh tùy theo Tướng nên khác”

- Sở từ câu: “Nay nói như Hư không” tiếp xuống: Là chi tiết bốn, lãnh hội theo hướng dung hợp nơi kinh văn.

- Nói “Nhưng tùy nơi sự tướng mà dung lượng kia là vô biên”: Là do chỗ biến hóa cùng với ba Thân ba cõi. Sự đã là vô biên, thì cùng với chỗ vô biên ấy làm Tánh há có biên vực? Đã như Hư không thì biến hiện khắp đến tất cả nơi chốn thuộc sắc, chẳng phải là sắc. Cho nên bản Sở giải đã kết luận: “Cho nên như Hư không”.

- Nói “Gọi là dụ chung về Thân, Cõi”: Tức xét nơi kinh văn chỉ nói “Thân tướng như Hư không”. Xét nơi Luận Duy Thức cho rằng: “Thân, Cõi ấy đều dụ như Hư không”, tức hiển bày dụ về Hư không gồm luôn cả câu dưới.

- Sở câu: “Phần kinh tiếp theo cũng nói: Rõ Thân Như Lai chẳng phải là như Hư không”: Tức là phần Hồi Hưởng thứ năm nơi kinh Hoa Nghiêm quyển thứ nhất, văn nơi bản Sở giải đã dẫn. Phần tiếp lại có câu: “Ở tất cả nơi chốn, khiến cho các chúng sinh tích tụ thiện căn tẩy trừ đầy đủ”, tức trước là nêu rõ về tự lợi, còn đây là biện minh về lợi tha.

- Sở câu: “Cõi này của Như Lai thanh tịnh mà Tôn giả chẳng thấy”: Là kinh Tịnh Danh quyển thứ nhất.

- Câu: “Chúng sinh thấy sự thiêu đốt mà cõi Tịnh không bị hủy

hoại”, tức là kinh Pháp Hoa quyển thứ năm, đều như phần trước đã dẫn.

- Câu: “Sắc tức là Như. Tướng tức chẳng phải là Tướng”: Tức là dẫn nghĩa nơi kinh Đại Phẩm.

- Câu: “Thân Cõi Sự Lý đều cùng thông hợp, thấu triệt” Là tóm kết phần trước phát sinh phần sau.

- Về “Tóm kết phần trước” tức tóm kết văn nơi ba đoạn trước thành ba nghĩa nêu trên. Tức là dẫn kinh Tịnh Danh thành nghĩa thứ ba. Tướng ứng hợp tức là công đức. Thân, Cõi thì gồm đủ sự trang nghiêm vi diệu, chung cả Tự Thọ dụng và Tha Thọ dụng.

Hai là dẫn kinh Pháp Hoa để xác nhận cõi Pháp thân, cũng chung cả Tánh Tướng .

- Nói “Thân của Trí hiện” , tức như Đại Viên Cảnh Trí hiện bày Thân Tự thọ dụng. Bình đẳng Tánh Trí hiện bày Thân Tha thọ dụng. Thành Sở Tác Trí hiện bày Thân biến hóa. Ba Thân ấy đã dung hợp thì ba cõi (quốc độ) cũng dung hợp. Biến hóa thì hủy hoại. Còn Tự, Tha thọ dụng thấy đều chẳng hủy hoại. “Cõi này của Như Lai an ổn” tức là Tự thọ dụng. “Trời người luôn sung mãn” tức là Tha thọ dụng.

Ba là dẫn nghĩa nơi kinh Đại Phẩm “Sắc tức là Như” để xác nhận nghĩa thứ nhất “Tướng tức là Như”. Như tức là cõi Pháp tánh. Tướng thì chung cho các cõi, tức Thân Pháp tánh và Thân sắc Tướng, vô ngại dựa nơi cõi, cũng là tính chất không ngăn ngại của Tánh, Tướng. Do đó, Sở tóm kết: “Đều là chỗ thông hợp hỗ tương của Sự, Lý”.

Về “Chỗ phát sinh phần sau”, tức là sinh bốn luận chứng sau. Văn có hai lớp, bốn luận chứng:

Thứ nhất, bốn luận chứng chỉ là đơn, cùng đối nhau. Như nói về Sắc tướng kia là chung nơi Báo, Hóa: Báo của Tự Thọ dụng và Báo của Tha thọ dụng, đều là Sắc tướng .

Thứ hai, lại dùng đơn đối hợp với kép để thành năm luận chứng, Sở chỉ nêu ra Luận chứng một. Nay, dựa theo đây để xét, để thành năm thì chỗ nêu trên là luận chứng thứ nhất. Hai là Thân Pháp tánh, dựa nơi Cõi sắc tướng Pháp tánh. Ba là Thân Pháp tánh sắc tướng dựa nơi cõi sắc tướng. Bốn là Thân Pháp tánh sắc tướng, dựa nơi cõi Pháp tánh. Luận chứng thứ năm cùng có một câu bao gồm cả hai (câu) tức là Thân Pháp tánh, sắc tướng dựa nơi cõi Pháp tánh, sắc tướng, chính là Thân của tánh tướng không ngăn ngại dựa nơi Cõi của tánh tướng không ngăn ngại.

- Sở câu: “Trên đây cũng chung cho các Giáo Đại thừa”: Là tóm kết phần trước phát sinh phần sau. Sinh phần sau chính là thuộc về Nhất

Thừa nơi Tông Hoa Nghiêm. Tóm kết về phần trước không ra ngoài Thân, Cõi của Pháp tánh, Sắc Tướng và nghĩa của bốn Thân, bốn cõi. Tức là, các môn một và bốn chỉ là Pháp tánh. Hai và ba chỉ là Pháp tánh cùng với Như, Trí. Năm, Sáu gồm đủ các nghĩa nêu trên cũng không ra ngoài Như, Trí. Bảy, Tám mới gồm đủ cả Sự Lý vô ngại. Tám môn kể trên, không ra ngoài Sự Lý vô ngại là tông chỉ Ở đây Phật Giáo, nên chung cho cả các giáo Đại thừa, tức là đồng giáo Nhất Thừa. Hai môn dưới ấy mới là “Pháp Giới Sự Sự Vô Ngại”, là tông chỉ của Hoa Nghiêm Nhất Thừa Biệt giáo.

- Số câu: “Chín là thân tóm chung ba loại thế gian”: Như mười thân trong tám địa, tức ba thế gian. Nghĩa là thân Chúng sinh, thân Quốc độ v.v...” đã thấy nơi phần văn “Huyền đàm”.

- Câu: “Tức thân như Hư không mà chỉ rõ khắp các thân” Là lãnh hội theo hướng dung hợp về kinh văn. Tức kinh văn chỉ nói: “Thân tướng như Hư không” đâu có nghĩa của người thân, nên nay giải thích nói tức là Thân Hư không trong mười Thân. Mười thân trong tám địa cùng tạo tác. Nay cho rằng “Thị hiện khắp các Thân tức hai lớp trong mười thân thủy đều gồm đủ”. Như phần kinh tiếp dưới có đoạn: “Thân Hư không tạo thân Chúng sinh, tạo thân Quốc độ, tạo thân Nghiệp báo, tạo thân Thanh văn, tạo thân Duyên giác, tạo thân Bồ tát, tạo thân Như Lai... đó là Hư không chỉ rõ chín Thân còn lại. Về Thân Như Lai thì ở trên đã nêu đủ. Thân Bồ đề, thân Nguyên, Thân Hóa, thân Pháp, thân Trí... tức có trăm thân, ngàn thân, nơi mỗi loại thân lại đều thấu tóm nhiều thân nên gọi là “Thị hiện khắp hết thủy các thân”.

Lại nữa, nói “Như Hư không” là bao hàm Pháp thân, Trí thân, tức thân Như Chân. Là Chân mà hiện bày thì cái gì mà chẳng gồm đủ.

- Số câu: “Mười cõi chia ra Quyền, Thật”: Là phân biệt rõ sự cạn sâu do chia ra Quyền, Thật, nên tám cõi trước chẳng phải là Thật. Nếu chẳng thấu tóm Quyền thì cũng chẳng phải là Thật đích thực. Như nói nước biển khác với nước nơi trăm dòng sông, tức chẳng thấu tóm trăm dòng sông thì chẳng phải là nước biển. Theo nghĩa mà sắp xếp thì có mười thứ chẳng đồng, đạt được ý nguyện mà luận bàn thì mọi thứ đều dung nhiếp.

- Số từ câu: “Trên nói cõi có năm lớp” tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba (trong phần đáp), chỉ rõ riêng về tướng của Cõi, tức ba phần trước giống như Trí với sự chia, hợp khác nhau, nên chia làm ba Thân, nhưng chỗ nương dựa là Cõi thì chỉ một Pháp tánh. Phần còn lại có thể xét theo đấy để nhận biết.

- Sở câu: “Trùng trùng đều biến hiện khắp” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Như đã nói ở trên, tức không một nơi nào là không có Phổ Hiền, nay sao chẳng thấy?”

Phân giải thích có ba ý:

Một: Căn cứ nơi cơ duyên nên chẳng thấy, đó là lỗi người mù.

Hai: chẳng thấy là thấy. Tức thấy thân Hư không. Nghĩa là, do Hư không chẳng thể thấy. Nếu chẳng thể thấy thì mới là thấy đích thực về Hư không.

Ba: Cũng biến hiện khắp nên chẳng thấy nơi chốn. Do thấy thì chẳng biến hiện khắp. Vì sao? Vì do có thể thấy, chẳng thể thấy đều là Thân Phổ Hiền. Cho nên khiến có thể thấy là thân thì thân Phổ Hiền chẳng hiện hữu nơi khắp muôn vật. Như Trí chẳng thể thấy, há chẳng phải là Trí Thân ư? Nên biết, do có chốn chẳng thấy mới biết là thân biến hiện khắp. thân thứ ba này thì người nào mới có thể nhận thấy? Tuệ nhãn mới có thể nhận thấy, chẳng phải là chỗ thấy của nhục nhãn. Tuệ nhãn không thấy nhưng không gì là chẳng thấy, nên gọi là thấy.

- Sở câu: “Nhân có nghĩa, một là Nhân tu tập theo pháp phát sinh, nghĩa chung cho Duyên, Liễu”: Dựa theo kinh Niết-bàn thì Duyên nhân đối với Chánh nhân, còn Liễu Nhân (thấu đạt) đối với sinh nhân. Nhưng Duyên cũng gọi là Liễu. Như ủ men làm ấm từ sữa để tạo ra Lạc, thì Duyên nhân tức là nghĩa của nhà Số giải, chung cho Duyên, Liễu. Duyên tức là Duyên nhân. Liễu tức là Liễu nhân. Có thể biết rõ (Liễu) Lạc có trong sữa kia, khiến có thể làm thành Lạc. Nhưng nay chia ra khác, nên nghĩa có những dị biệt nhỏ. Vì thế, Liễu nghĩa là soi chiếu thấu tỏ, chẳng chung nơi sinh. Duyên tức là các duyên, nghĩa chung cả phát sinh (sinh) thấu tỏ (Liễu). Nay từ nghĩa riêng lại đối với Chánh nhân, là Chân Như, nên gọi là chung cả Duyên, Liễu. Như chẳng thể phát sinh nên chỉ gọi là Liễu. Kệ nói: “Xuất sinh, tức là ra khỏi nơi hai chướng, nên gọi là xuất sinh, chẳng phải là sinh ra Chân Như”. Pháp ngôn của chư Phật chung cả Giáo, Lý, Hành Quả tức chung nơi, nghĩa của hai Nhân như trên đã nói.

- Sở câu: “Chân như tức là Bất không”: Ở đây nói Bất không, tự có hai nghĩa:

Một: Không, đó gọi là sinh tử, Bất Không đó chính là đại Niết-bàn.

Hai: Đối với Tạng không tiếp theo là Tạng Bất không, tức trong Diệu hữu hàm chứa mọi tánh đức.

- Sở câu: “Bình đẳng cùng với Tạng thông hợp cả hai nghĩa ấy” :

Tạng thông hợp với Chân như là Như Lai Tạng Bất Không. Tạng thông hợp với Hư không là Như Lai Tạng Không. Bình đẳng thì chung cho cả hai: Một là Bình đẳng của Chân như Thể tánh. Hai là Bình đẳng của Hư không Vô tướng. Hai thứ bình đẳng này là “Bất nhị, chính là Bình đẳng chân thật. Tổ ngộ tính chất Không của Pháp tánh là Chân như. Kinh nói: “Ông đã trang nghiêm và làm thanh tịnh Pháp thân ấy”, đối với Chân như nêu trên, tức là Pháp thân ra khỏi chướng gọi là thanh tịnh. Nhân nơi Hoa mà các hạnh viên mãn, là đã trang nghiêm. Văn để lãnh hội nên không giải thích .

- Sơ câu: “Nơi chốn vi tế có nhiều chúng sinh”: Tức nơi Phẩm Ly Thế gian, quyển thứ năm mươi lăm, trong phần nói về mười thứ phát tâm với thệ nguyện Đại thừa kim cương. Tâm thứ hai nêu rõ: “Bồ-tát Ma-ha-tát lại suy niệm: Ở nơi đâu một sợi lông có vô lượng vô biên chúng sinh, huống chi là tất cả pháp giới. Tôi sẽ tận dụng Niết-bàn Vô thượng mà giúp cho họ diệt độ. Đó là Tâm thứ hai với thệ nguyện Đại thừa như kim cương.”

Nay nói mọi vi trần của pháp giới không đâu là không hội nhập, thì cùng với “chỗ đâu một sợi lông” đại ý là giống nhau.

- Sơ câu: “Phần hai có ba Tụng nói về Pháp Quả”: Ở đây có hai ý: Nói Pháp tức là Quả, đối với trên đã nói rõ về Nhân, nên biện minh ở đây nói về Quả.

Hai: Xứng hợp với căn cơ nên khiến người nghe hoan hỉ, là quả của sự thuyết pháp .

Nay nêu đủ hai ý, tức là gồm đủ diệu lực thù thắng của công đức, ánh sáng rộng lớn, là nhân của sự thuyết pháp. Hiện tại có thể nói giảng khắp tức là nói về Quả, là ý thứ nhất.

Hai là do thuyết giảng khắp về pháp thù thắng nêu trên, có thể hóa độ chúng sinh, tức là nghĩa sau, do xứng hợp với căn cơ.

- Sơ câu: “Vô đẳng có hai, một là chủ thể thuyết giảng với diệu lực thù thắng gồm đủ hai thứ trang nghiêm”: Tức là nói về Nhân. Công đức là sự trang nghiêm của phước đức. Ánh sáng là sự trang nghiêm của Trí tuệ. Đây là dùng lực thù thắng đã nói nơi vừa kệ trước (kệ) để giải thích sự “Vô đẳng” ấy. Phần giải thích tiếp theo thì dễ nhận biết.

- Sơ câu: “Lại nữa, trước nêu câu hỏi bao quát chung các Hội”: Đây có hai ý: Chính là hỏi nơi ba Hội.

Một: Là dùng cái chính yếu để thâm tóm chỗ rộng.

Hai: Nêu rõ chung riêng chẳng giống nhau.

Chung tức nêu câu hỏi rộng. Riêng nên chỉ là ba Hội.

Phẩm 4: THẾ GIỚI THÀNH TỰU

- Sở câu: “Thứ nhất là nói về ý tiếp theo”: Văn nơi bản Sở giải có hai:

Một: Nêu rõ phần tiếp theo. Đối nơi hai Phẩm trước là nêu giảng về duyên, phát sinh ra ba Phẩm tiếp theo là chính thức nói về đối tượng được thuyết giảng.

Hai: Từ câu: “Biện minh chung về Tướng của Quả” tiếp xuống: Là nêu rõ riêng về Phẩm tiếp theo .

Câu này là đối với Phẩm Hoa Tạng tiếp sau là riêng, biện minh về nơi chốn nghiêm tịnh của đức Bồ đề. Cho nên chỉ rõ Phẩm này là nhằm biện minh chung về tướng nơi quả của chư Phật. Đó là ý của các bậc cổ đức. Câu sau cho thấy trước là đáp câu hỏi về sự an lập. Hai lần hỏi không giống nhau nên hai phẩm đã đáp riêng. Phẩm sau tự đáp về Thế giới hải. Đây là ý của tác giả bản Sở giải. Tuy Hỏi - Đáp khác nhau mà chỗ chung riêng thì không trái nhau, nên giữ lại cả hai nghĩa.

- Sở câu: “Hai là giải thích tên gọi của Phẩm”: Văn nơi bản Sở giải có bốn phần:

Một: Giải thích chữ Thế Giới.

Hai: Giải thích chữ Thành tựu.

Ba: Kết hợp sáu cách giải thích.

Bốn: Kết hợp với văn nơi tiếng Phạm.

Một: Có hai giải thích:

Một là, dùng nghĩa “bị hủy hoại” để giải thích chữ Thế.

Hai là, dùng nghĩa Ẩn giấu che phủ để giải thích chữ Thế.

Nếu chỉ theo cách giải thích một thì sẽ khiến cho cõi Hoa Tạng là có thể bị hủy hoại. Nay với cách giải thích này thì cõi Hoa Tạng là từ vô vi dậy khởi, đồng nghĩa với Chân Cực, chẳng thể bị hủy hoại.

Từ câu: “Do đó, cảm cầu về thế giới Sa bà” tiếp xuống: Là cùng nêu ra cả hai về nghĩa chẳng lìa tính chất Ẩn giấu che phủ.

- Sở từ câu: “Thành tựu” tiếp xuống: Là giải thích về chữ thành tựu. Có thể thành nơi duyên chung cả Nhân, Quả, nêu đủ về Nhân Duyên là tánh của Nhân Duyên, dựa nơi ấy để trụ cùng với sự đều là Quả, nên nêu đủ mười môn về sự thành lập của thế giới.

- Sở từ câu: “Chủ thể, đối tượng kết hợp để nhận định” tiếp xuống: Là kết hợp sáu cách giải thích.

- Sở từ câu: “Dựa theo bản tiếng Phạm” tiếp xuống: Là kết hợp với bản tiếng Phạm. Bản Sở giải chỉ kết hợp với một chữ Hải. Nếu nói

đầy đủ là: “Lỗ-ca-đà-đô (thế giới) Tam-mộ đạt la (Hải) Thấp-đê-xa (diễn thuyết) Nặc Phược đất Nang (quan sát cũng gọi là Chiếu diệu) Tam-mâu- đà (Mười phương) kiệ-ma (Tập hợp) Na-vọng (Tên gọi) Bát-lý-vật-đa (Phẩm). Nếu sắp xếp lại một cách thuận lợi thì có nghĩa: Tên gọi của Phẩm là “Quan sát về mười phương Thế giới hải để tập hợp diễn thuyết”. Nay, nhà dịch kinh đã giữ lại cùng lược bớt quá nhiều. Các chữ khác có thể lược bớt, nhưng chữ Hải là thiết yếu, nên nơi bản Sở giải đã kết hợp giữ lấy.

- Từ câu: “Ý cho rằng, quả Phật” tiếp xuống: Là nêu ra lý do nơi phần tiếp theo không có chữ Hải. “Sát Hải” (vô số cõi) trang nghiêm là do sự tu tập của Phật đầy khởi. Nêu rõ về thế giới, nghiệp của chúng sanh hình thành có từ vô chỉ, nên chỉ gọi là Thế giới. Tuy là nhà dịch kinh đã đưa ra lý, nhưng thật sự thì chữ Hải là rất quan trọng.

- Số câu: “Ba là bàn về Tông, Thú”: Trước nói về Tông, sau bàn về Thú (chỗ hướng đến của Phẩm). Trong phần bàn về Thú có sáu đoạn:

Một: Biện minh chung.

Hai: Từ câu: “Một là khiến chư vị Bồ tát” tiếp xuống: Là hiển bày riêng. Nơi phần này gồm có sáu ý: Chỉ nơi ý thức nhất có chữ một, phần còn lại đều lược, không theo thứ tự, chỉ dùng chữ “Cố” để phân biệt.

Ba: Từ câu: “Cũng là nhằm hiển bày” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận ý tiếp theo.

Bốn: Từ câu: “Cho nên phần Tụng sau có câu” tiếp xuống: Là dẫn văn để chứng minh, xác nhận. Cùng xác nhận cả hai về ý tiếp theo đối với Tông, Thú.

Năm: Từ câu: “Như chẳng lãnh hội” tiếp xuống: Là nêu ngược vấn đề để thành lập.

Sáu: Từ câu: “Nêu Phổ Hiền” tiếp xuống: Là dẫn Phổ Hiền để tóm kết phần kinh văn đã nêu bày.

- Số câu: “Lại nữa, Phẩm này nêu rõ về duyên của sự thành lập cõi” : Tức trước là giải thích đối với nghĩa nêu trước trong hai thứ ý tiếp theo. Còn ở đây thì giải thích đối với nghĩa sau. Nói Phẩm này nêu duyên của sự thành hình cõi, đủ cả Nhân, Quả. Còn Phẩm sau thì chỉ là Quả.

- Số từ câu: “Chỉ xem nơi mười Hải” tiếp xuống: Là thông tỏ phần vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Câu hỏi có bốn mươi, sao chỉ xem nơi mười Hải?”. Cho nên đáp lại ý nói: Mười Hải là chung, đã bao hàm chỗ còn lại là ba mươi câu hỏi riêng.

- Nói “Trong Phật hải đã gồm đủ Thân...”: Tức Phật thì ắt có sáu căn, ba nghiệp, là Thể Tướng, làm rõ nơi mười câu. Ất có đức, dụng viên mãn nghĩa là noi Phật địa... nên có đủ hai mươi câu. Trong Đại nguyệt hải đã thấu tóm mười thứ phát tâm hướng tới Đại thừa nơi nhân, nên là bốn mươi câu không sót.

- Sở từ câu: “Quán tức quán về Hải, tán dương thì tán dương nơi Trí” tiếp xuống : Là giải thích chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức vấn nạn về tâm, miệng cùng trái nhau. Vấn nạn này nhân nơi trước mà phát sinh. Gồm bốn chi tiết:

Một: Nêu câu hỏi.

Hai: Từ câu: “Trí ấy cùng với Hải” tiếp xuống: Là đáp lại.

Ba: Từ câu: “Như thế thì” tiếp xuống: Là nêu vấn nạn lần nữa. Tức vấn nạn về chỗ tán dương và nêu giảng chẳng giống nhau. Vấn nạn này đối chiếu với phần nói sau mà phát sinh.

Bốn: Từ câu: “Trí lìa cảnh giới của Hải” tiếp xuống: Là biện giải để đáp lại. Trong phần đáp lại có hai:

Một là, căn cứ nơi Giáo tướng, nghĩa là tướng khác của Trí là Nhân nơi đối tượng được nhận biết.

Hai là, từ câu: “Lại, biểu thị cho chính” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Chứng tướng. Hải là đối tượng được chứng đắc.

- Sở từ câu: “mười Trí đối chiếu với Hải” tiếp xuống: Là chính thức giải thích về kinh văn. Gồm hai phần: Trước là giải thích chung. Sau là giải thích về riêng. Trong phần giải thích thì tên gọi của mười Hải gồm có năm Tiết như đã nêu ở Phẩm trước. Nay đối nơi ba văn cùng với ở đây là Tiết bốn nói “đối chiếu với Hải”, tức là chỗ quán xét ở trước.

Nói “Cùng với câu hỏi”, tức nơi kinh quyển thứ sáu. Ở đây chính ba tiếp theo đối với hai. Trong phần giải thích riêng thì gồm đối cả với Trí. tức là ý trong phẩm trước có tăng thêm.

- Sở từ câu: “Nghĩa là trong một...” tiếp xuống: Là phần giải thích riêng. Dẫn dắt, dung hợp, cùng nối tiếp khiến cho nghĩa luôn đầy đủ. Nay sẽ nêu bày rõ:

Mười Hải trong phần câu hỏi.

Cùng với mười Trí trong phần Trí.

Mười Hải trong phần quán về Hải.

Mười Trí nơi phần tán dương về Trí.

Được kết hợp như sau:

Một: Thế giới Hải.

Trí có thể hội nhập vào diệu lực nơi Tánh của Nhất thiết Trí.
Tất cả Thế giới Hải.

Trí có thể nhận biết về sự thành hoại của tất cả thế giới Hải.

Hai: Chúng sinh Hải.

Trí hội nhập với Pháp giới vô lượng vô biên.

Nhất thiết chúng sanh Hải.

Trí nhận biết về nghiệp Hải của tất cả chúng sinh.

Ba: Pháp giới an lập Hải.

Trí thành tựu về cảnh giới của tất cả chư Phật.

Nhất thiết chư Phật Hải.

Trí nhận biết về an lập Hải của tất cả Pháp giới.

Bốn: Chư Phật Hải.

Trí nhận biết về sự thành hoại của tất cả Thế giới Hải.

Nhất thiết Pháp giới Hải.

Trí nêu bày về tất cả Phật hải vô biên.

Năm: Phật Ba-la-mật Hải.

Trí nhận biết về cảnh giới rộng lớn của tất cả chúng sinh.

Nghiệp Hải của tất cả chúng sinh.

Trí hội nhập tất cả dục giải căn Hải.

Sáu: Phật giải thoát Hải.

Trí an trú nơi các Tam muội thâm diệu, giải thoát không sai biệt của chư Phật.

Căn dục Hải của tất cả chúng sinh.

Trí nơi một niệm nhận biết khắp cả ba đời.

Bảy: Phật biến hóa Hải.

Trí hội nhập nơi chư Căn Hải của tất cả Bồ tát.

Pháp luân Hải của tất cả chư Phật.

Trí hiển bày vô lượng Nguyên Hải của tất cả Như Lai.

Tám: Phật diễn thuyết Hải.

Trí nhận biết về chỗ biện giải ngôn từ Chuyển Pháp luân với ngôn ngữ Hải của tất cả chúng sinh.

Nhất Thiết Tam Thế Hải.

Trí thị hiện thần biến Hải của tất cả chư Phật.

Chín: Phật danh hiệu Hải.

Trí của Thân hội nhập khắp Pháp giới nơi tất cả Thế giới Hải.

Nguyên lực hải của tất cả Như Lai.

Trí Chuyển Pháp Luân.

Mười: Phật Thọ Lượng Hải.

Trí đạt được âm thanh của tất cả Phật.

Thần biến Hải của tất cả Như Lai.

Trí kiến lập diễn thuyết Hải.

Mười pháp trong phần “đối tượng được thọ nhận giáo pháp” kia cũng là mười Hải, như đã kết hợp ở trên, vẫn không nói đến Hải, nhưng ở đây lược bớt không nêu ra.

Nay, đối hợp với bốn văn tức phân làm bốn:

Thứ nhất: Đem Trí được tán dương (mười Trí) đối hợp với quán về Hải (mười Hải), biện giải về thứ lớp, thì:

Trí thứ nhất quán về Hải thứ nhất.

Trí thứ hai quán về Hải thứ hai, cùng Hải thứ năm.

Trí thứ ba quán về Hải thứ bốn.

Trí thứ tư quán về Hải thứ ba. Trí

thứ năm quán về Hải thứ sáu. Trí

thứ sáu quán về Hải thứ tám.

Trí thứ bảy quán về Hải thứ chín.

Trí thứ tám quán về Hải thứ mười.

Trí thứ chín và mười cùng quán nơi Hải thứ bảy.

Chỉ xem chỗ nêu ra ở trước thì thứ lớp có thể nhận biết. Chỗ kết hợp trong bản Sở giải chính là phần đối ấy.

Thứ hai: Nếu đem mười Trí được tán dương, đối hợp cùng với Trí thì thứ lớp là:

Trí thứ nhất được tán dương tức cùng với Trí thứ tư, là Thế giới thành hoại.

Trí thứ hai được tán dương là Trí thứ năm, Nghiệp Hải Trí.

Trí thứ ba (tán dương) là Trí thứ hai, Nhập vô lượng Pháp Giới.

Trí thứ tư (tán dương) là Trí thứ ba.

Trí thứ năm (tán dương) là Trí thứ bảy.

Trí thứ sáu (tán dương) là Trí thứ sáu.

Trí thứ bảy (tán dương) là Trí thứ chín.

Trí thứ tám (tán dương) là Trí thứ sáu.

Trí thứ chín (tán dương) là Trí thứ tám.

Trí thứ mười (tán dương) là Trí thứ mười.

Do kia (Trí) có câu tổng quát, nên ở trong Trí thứ sáu đã hàm chứa hai Trí được tán dương là sáu và tám.

Thứ ba: Nếu đem Trí được tán dương đối hợp với mười Hải nơi câu hỏi thì phần nhiều giống với phần thứ nhất đối hợp với Quán nơi Hải để biện giải. Nếu nêu đầy đủ thì:

Bốn Trí trước như thứ lớp đối hợp với bốn Hải.
 Trí thứ năm biến hiện chung nơi năm Hải sau.
 Trí thứ sáu tức Hải thứ sáu.
 Trí thứ bảy tức Hải thứ chín và mười.
 Trí thứ tám tức Hải thứ bảy.
 Trí thứ chín, mười tức Hải thứ tám.

Thứ tư: Nếu đem mười thứ quán về Hải đối hợp với mười Hải nơi câu hỏi thì:

Hải của Quán thứ nhất (đây) tức là Hải thứ nhất của câu hỏi (kia).

Hai đây tức kia là hai.
 Ba đây tức kia là bốn.
 Bốn đây tức kia là ba.
 Năm đây tức cũng kia là hai.
 Sáu đây biến hiện khắp năm kia (phần sau) cũng có thể là hai.
 Bảy tức kia là tám.
 Tám tức kia là sáu.
 Chín tức kia là chín và mười.
 Mười đây tức kia là Hải thứ bảy nơi câu hỏi.

Còn có một số cách đối hợp nữa, nay chỉ lược nêu ra bốn môn mà thôi. Các nghĩa còn lại trong bản Sở giải đã kết hợp đầy đủ. Suy xét kỹ thì dễ nhận rõ.

- Sở câu: “Dùng cái chung gồm thân cái riêng chính là ánh sáng nơi Thân tỏa rộng” : Tức dùng cái chung của ba Nghiệp thân tóm phạm riêng của sáu căn.

- Nói “ Chính là ánh sáng nơi Thân tỏa rộng v.v...” : Thì chữ vân vân là chỉ do ánh sáng ở trước cùng với âm thanh, trí tuệ. Hai ánh sáng là Thân. Âm thanh thuộc về khẩu. Trí Tuệ là ý. Nay văn cùng nêu bày, nên dùng chữ vân vân, tức chia ba Nghiệp thành ra mười.

- Sở câu: “Nếu cho là đủ thì phần văn tiếp theo chỉ nói về tướng lập cùng Thế giới hải?” Từ đây trở xuống là hỏi đáp để nhận định, phân biệt. Câu nêu trên là hỏi. Phần đáp có hai ý:

Một: Kinh tiếp theo chưa hết, nên căn cứ nơi chỗ hiển hiện mà đáp. Cuối Phẩm Tỳ Lô Giá Na Nghĩa không có kết thúc. Nếu phần kinh tiếp theo gồm đủ thì nên đáp lần nữa về ba mươi tám câu hỏi còn lại.

Hai: Từ câu: “Lại nữa, tuy nói hai Thế giới Hải” tiếp xuống: Là đáp về hai Hải gồm luôn phần còn lại. Phần này gồm hai:

Một là: Nêu lên.

Hai là: Từ câu: “Nghĩa là cảnh giới ắt có chúng sinh” tiếp xuống : Là nêu ra tướng của chỗ bao gồm. Lược nêu ra ba Hải: Chúng sinh Hải, Phật Hải và Hành nghiệp Hải cùng với Chủ thể gồm thâu hai Hải kia, tức đã có năm Hải.

- Nói “Phần còn lại có thể theo ý mà tìm”: Tức là nói về năm Hải còn lại. Nghĩa là có chúng sinh ắt có Căn dục là một. Có Phật ắt do Nguyên lực là hai. Tức có thần biến hiện bày khắp là ba; có chuyển pháp luân tạo lợi ích cho chúng sinh là bốn. Có diệu dụng tạo giải thoát là năm. Tức gồm đủ mười Hải. Nêu đầy đủ về Hải đã như thế, nên về phần còn lại cũng vậy.

Ở đây, là dựa theo chỗ đáp riêng về bốn mươi câu hỏi mà nói. Nếu căn cứ nơi mười Hải là chung thì hiện tại chỉ đáp về hai Hải, phần tiếp theo đáp riêng về tám Hải, như đã biện minh nơi Phẩm Hiện Tướng. Tức trong mười Hải bao gồm luôn ba mươi câu hỏi còn lại.

- Số câu: “Mười câu này cũng đối hợp với mười Trí, mười Hải nêu trước”: Thứ nhất là khiến tức thì gồm đủ mười Trí, nên nói Nhằm khiến cho chúng sinh hội nhập nơi Phật Trí Tuệ Hải”. Chín câu còn lại tức là mười Hải. Câu một tức là Phật Hải cùng thần Biến Hải. Câu hai tức là Thế giới Hải. Câu ba tức là Tam Thế Hải. Câu bốn là Pháp Giới Hải. Câu năm là Chuyển Pháp Luân Hải. Câu sáu tức chúng sinh căn dục Hải. Câu bảy và tám đều là chúng sinh Hải. Câu chín tức là Nguyên Hải. Như vậy là gồm đủ mười Hải. Đối hợp với Hải đã vậy, thì đối hợp với Trí cũng có thể nhận biết.

Phần bốn là Tán dương pháp thù thắng, khuyến khích lãnh hội:

- Số từ câu: “Tuy nhiên, thông hợp mười kệ này” tiếp xuống: Là giải thích lần nữa về văn của kệ. Phần kết nói: “Nhằm giải thích phối hợp hết cả, e chán vì văn nhiều”, nay sẽ lược phối hợp:

Kệ đầu tức là lập lại Trí Tuệ Địa cùng với công đức Vô úy, bao gồm luôn Thế Tướng hiện rõ nơi mười câu. Do nói “Hiện bày đủ cả mười phương với ánh sáng toả chiếu rộng khắp v.v...”.

Kệ thứ hai tức là Thế giới Hải cùng với sự xuất hiện.

Kệ thứ ba là nhắc lại cảnh giới của Phật.

Kệ thứ tư là lập lại chỗ gia trì của Phật.

Kệ thứ năm tức là Nghiệp Hải cùng Lạc dục hải, Điều phục Hải.

Kệ thứ sáu, nữa trước là Ba-la-mật Hải, cũng gồm cả Phật địa. Câu tiếp theo là Pháp giới Hải. Câu cuối là đối tượng Hành trì.

Kệ thứ bảy tức là thần Biến Hải.

Kệ thứ tám, nữa trước là Chúng sinh Hải, nữa sau là Diễn Thuyết

Hải .

Kệ thứ chín là Phật Giải Thoát Hải, cùng với ba thứ Tự Tại.

Kệ thứ mười tức là Đại Nguyên Hải.

Phần còn lại đều được bao hàm, có thể theo ý mà hiểu được, do chẳng làm tăng trưởng Trí quán, nên Số hết cả lớp phải xét tìm nơi văn, nên ở đây lại nêu ra.

- Phần thứ hai là nêu bày rộng về nghĩa gốc:

- Số từ câu: “Trí cũng đã khó lường tính” tiếp xuống: Văn nơi bản

Số giải chia làm ba:

Một: Nêu lên chỗ khó tổng quát.

Hai: Từ câu: “Nhưng mười sự nêu trên” tiếp xuống: Là phân biệt, nhận xét.

Ba: Giải thích văn.

Trong phần hai gồm ba chi tiết:

Một là, dùng mười Sự đối hợp với Cõi.

Hai là, dùng mười Sự đối hợp với Chủng loại.

Ba là, dùng mười Sự đối hợp với Hải.

Nơi phần Một là gồm bốn: Thứ

nhất: Chính thức phối hợp.

Thứ hai: Từ câu: “Có chỗ cho rằng” tiếp xuống: Là nêu bày kiến giải đã có từ trước, tức ý nơi sách “Sao định ký” (của đại sư Tuệ Uyển sáu bảy ba - bảy bốn ba đã nói từ trước).

Thứ ba: Từ câu: “Tức trái với bốn phần kinh văn tiếp theo” tiếp xuống : Biện giải về chỗ trái.

Thứ tư: Từ câu: “Nếu dựa nơi” tiếp xuống: Là tóm kết về chỗ sai lầm. Nghĩa là, tận cùng Thế giới Hải đều cho thấy là không sai biệt, nên trong Sát Hải (vô số, vô lượng cõi), sự cũng không có sự sai biệt. Phần còn lại có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Nói có số lượng vi trần nơi Thế giới Hải” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích văn. Gồm bốn đoạn:

Một: Chính thức giải thích ý nơi kinh.

Hai: Nhắc lại chỗ sai trái tổng quát nơi kiến giải đã có từ trước.

Ba: Làm rõ lý do chỗ sai trái ấy.

Bốn: Ngăn chặn sự biện hộ giúp.

- Số từ câu: “Có chỗ cho rằng” tiếp xuống: Là phần thứ hai, nhắc lại chỗ sai trái tổng quát nơi kiến giải đã có.

- Nói “Các thậm tệ của lời nói không căn cứ” (Mạnh lãngh chi thậm). Lãngh là trôi nổi, không ổn định. Mạnh cũng là Mãnh (dữ dội).

Sách Nam Hoa Kinh của Trang Tử, Thiên Tề Vật Luận có đoạn: “Cù Thước hỏi Trường Ngô: Tôi nghe nơi ông cho rằng Thánh nhân không bận đến việc đời, không tìm lợi, không lánh hại, không tha thiết đến việc gì, cũng không quấn quít với đạo. Có nói mà như là không có nói. Không nói mà như là đã nói, tha hồ rong chơi ngoài bụi bặm của cuộc đời. Thầy tôi cho đó là lời vu vơ (Phu tử dĩ vi mạnh lãng chi ngôn) còn tôi thì lại cho đó là cái hạnh của kẻ đã nhập diệu nơi đạo rồi vậy. Ý ông thế nào?” (Nam Hoa Kinh, Tề Vật Luận, đoạn Gốc, theo bản dịch của Nguyễn Duy Cận).

Giải thích: Ở đây không chọn lấy sự việc kể trên. Chỉ lấy xuất xứ của chữ “Mạnh Lãng” (đọc là Mạn Lãng). “Mạnh Lãng” là lời nói sơ xuất, không căn cứ (Bản dịch sách Nam Hoa Kinh dẫn trên đã dịch là “Lời vu vơ”), nêu rõ ý kiến kia là không thích đáng.

- Số từ câu: “Vì sao?” Tiếp xuống: Là phần thứ ba, làm sáng tỏ lý do của sự sai trái kia. Theo ý có thể nhận biết.

Nhưng vẫn còn sợ khó nhận thấy nên dùng ví dụ để nêu rõ. Như trong một mâm để đầy mười cái đĩa, nơi mười đĩa ấy mỗi đĩa đều để đầy mười hòn bi. một cái Mâm như là Sát Hải. Một cái đĩa như là chủng loại của Sát (cõi). Hòn bi như là một Cõi. Nếu nói trong một Mâm có một Mâm hòn bi với số lượng vi trần không sai biệt. Há có thể dùng số hòn bi không sai biệt ở trong một Mâm ấy để làm đầy số lượng vi trần kia. Một Mâm hòn bi chỉ có một trăm hòn bi. Số vi trần của một hòn bi đã khó biết được về số lượng, hống hồ là một trăm hòn bi. Quét tóm tận cùng vi trần thì số lượng ấy chẳng thể lường tính. Cho nên đem số lượng của một trăm hòn bi để làm đầy số lượng vi trần của một mâm hòn bi, là lời nói sơ xuất không căn cứ. Đạt được ý nơi dụ này thì tìm xét về số lượng để thấy rõ.

- Số câu: “Cũng chẳng thể nói là đã thông hợp với chỗ nêu về tất cả Thế giới Hải”: Là phần thứ tư, nhằm ngăn chặn những chỗ biện hộ giúp. Tức sợ có người biện hộ rằng: “Cõi trong một Sát Hải không thể làm đầy số lượng vi trần của một Sát Hải”. Nay dùng cõi trong tất cả Sát Hải để làm đầy số lượng vi trần trong một Sát Hải, há chẳng được sao? Cũng như một mâm với nhiều hòn bi chẳng làm đầy số lượng vi trần của một mâm. Nếu nhiều mâm đầy hòn bi, há chẳng làm đầy số lượng vi trần của một mâm chẳng? Vì thế ở đây cần ngăn chặn: “Nếu dựa nơi nghĩa này thì chỉ thông hợp nơi phần thô, sao khỏi trái ngược với phần văn tiếp theo”. Văn viết: “Trong một thế giới hải tức có số lượng vi trần của Thế giới hải, chẳng thể nói tất cả Thế giới Hải cùng là số

lượng vi trần của một Thế giới hải”. Vậy há có thể đem điều này mà làm công việc biện hộ giúp sao ? Cũng như một mâm đầy hòn bi, tức có số lượng vi trần của một mâm hòn bi, chẳng thể cho nhiều mâm có số lượng vi trần của một mâm.

- Số từ câu: “Nhưng nghĩa của Cõi Phật” tiếp xuống: Văn nơi bản Sở giải gồm ba phần:

Một: Biện giải về loại.

Hai: Thâu tóm, dung hợp.

Ba: Giải thích văn.

- Một: Thứ nhất là nói về ba cõi: Tức cõi Pháp tánh, cõi Thọ dụng và cõi Biến Hóa. Thứ hai là chia ba cõi ra làm bốn. Thứ ba là hợp bốn cõi làm hai. Thứ tư là dung thông hai cõi làm một.

- Hai cõi trước là ý của Luận Duy Thức, quyển thứ mười.

Nhưng thứ nhất nói về ba cõi là dựa nơi ba Thân. Do Báo Thân, có Tự, Tha, nên là bốn Thân. bốn Thân trở lại dựa nơi bốn cõi. Luận viết : “Lại, Thân Tự tánh dựa nơi cõi Pháp tánh. Tuy Thân, Cõi ấy về Thể là không sai biệt, nhưng thuộc về chỗ khác nhau nơi Tánh Tướng của Pháp Phật. Thân, Cõi Phật ấy đều chẳng phải là chỗ thâu tóm của sắc. Tuy chẳng thể nói ra hình tướng, dung lượng lớn nhỏ nhưng tùy sự tướng, thì dung lượng kia là vô biên. Ví như Hư không biến hiện khắp tất cả nơi chốn.”

Giải thích: Nghĩa này nơi Phẩm trước đã nêu dẫn. Vì phần văn tiếp theo sử dụng nên một lần nữa dẫn ra. Luận viết: “Thân Tự Thọ dụng trở lại dựa nơi Cõi Tự Thọ dụng. Nghĩa là Trí Đại Viên Cảnh tương ứng với Thức thanh tịnh, do sự tu tập về tự lợi từ trước là thuần tịnh, vô lậu, là nhân duyên thành thực nơi cõi Phật, từ lúc mới thành Phật đến tận cùng đời vị lai luôn nối tiếp, biến hóa làm cõi Phật thuần tịnh, hiện hữu đầy khắp, không bến bờ, được trang nghiêm bằng các thứ báo. Thân Tự Thọ dụng luôn dựa nơi ấy mà an trú. Như dung lượng của cõi Tịnh, dung lượng của Thân cũng thế. Các căn, tướng tốt mỗi mỗi đều vô biên. Thiện căn vô hạn là chỗ dẫn dắt chúng sinh. Công đức trí tuệ đã chẳng phải là sắc pháp. Tuy chẳng thể nói về hình tướng cùng dung lượng lớn nhỏ nhưng dựa nơi đối tượng được chứng đắc và đối tượng được nương vào là Thân thì cũng có thể nói là biến hiện khắp các chốn”.

Giải thích: Công đức thì theo nơi đối tượng được nương tựa là Thân. Trí Tuệ thì theo nơi chỗ chứng đắc là Như. Phần còn lại đều có thể nhận biết. Luận viết: “Thân Tha thọ dụng cũng dựa nơi cõi Tự Thọ dụng. Nghĩa là, diệu lực đại từ bi của Bình đẳng Tánh trí, do chỗ tu tập

về lợi tha từ trước là thuần tịnh, vô lậu, làm nhân duyên thành thực nơi cõi Phật, theo chỗ an trụ nơi Bồ tát thập Địa, với đối tượng được thích ứng, biến hóa làm cõi Tịnh, hoặc nhỏ hoặc lớn, hoặc kém hoặc hơn, trước sau thay đổi biến chuyển. Thân Tha thọ dụng dựa nơi ấy để an trụ. Dung lượng của Thân nơi chủ thể nương tựa cũng không hạn định. Như Thân biến hóa dựa nơi cõi Biến hóa. Tức là, diệu lực đại từ bi của Trí Thành Sở tác, do chỗ tu tập về lợi tha từ trước, có tịnh có uế, vô lậu, làm nhân duyên thành tựu cho cõi Phật, tùy theo chỗ thích ứng của chúng sinh chưa đạt đến địa thứ nhất, biến hóa làm cõi Phật, hoặc tịnh hoặc uế, hoặc lớn hoặc nhỏ, trước sau cải đổi chuyển biến. Thân Biến Hóa của Phật dựa nơi ấy để an trú. Dung lượng của Thân nơi chủ thể nương tựa cũng không hạn định”.

Giải thích: Phần trên đều là văn của Luận. Văn đều dễ lĩnh hội. Phần tiếp theo của Sở giải sử dụng, nên cần rõ chỗ xuất xứ.

- Sở câu: “ Tóm hợp làm hai thứ, tức là cùng tịnh cùng uế, Tánh cùng Tướng” : Là phần thứ ba, thấu tóm bốn cõi làm hai. Trong các Kinh Luận, đều có hai lượt thấu tóm của hai thứ ấy.

Một là thấu tóm bốn cõi nêu trên làm tịnh, uế: Ở đây có nhiều nghĩa. Trong bốn cõi có Tịnh có uế. Một Tức ba loại và một nữa là Tịnh, nữa loại là uế. Hai là: Ba trước là Tịnh, do Tha thọ dụng đoạn trừ chướng phân biệt, đã chứng đắc Chân như, nên gọi là Tịnh. biến hóa đều là uế. Ví như có bảy thứ châu báu, chúng sinh uế tạp cư ngụ nên cũng chẳng phải là Tịnh. Ba là hai thứ sau đều là uế. Kinh Nhân Vương có đoạn : “Ba Hiền mười Thánh trụ nơi quả báo. Chỉ duy nhất mỗi Phật là ngự nơi cõi Tịnh”. Mà đại sư Đạo Sinh thì nói “Hữu hình đều là uế. Vô hình là Tịnh”. Tức chỉ có Pháp tánh là Tịnh. Như thế thì cõi Tự Thọ dụng há gọi là uế? Đây là do hoàn toàn đồng với Chân Tánh, nên chẳng thể nói về hình tướng, dung lượng lớn nhỏ. Tức đồng với chỗ thấu tóm của Tịnh.

Hai là, thấu tóm bốn cõi nêu trước làm Tánh, Tướng : Lược có hai môn :

Thứ nhất: Cõi Pháp tánh là Tánh. ba cõi còn lại đều là Tướng .

Thứ hai: Cõi Tự Thọ dụng hoàn toàn đồng với Chân Tánh, nên cũng có thể gọi là Tánh. Hai cõi còn lại chính là Tướng .

- Phần thứ tư là dung thông làm một: Tức Tịnh, Uế, Tánh, Tướng, ba cõi, bốn cõi không gì là không dung thông viên mãn, chính là ý của kinh này. Cho nên viết là: “Có khác với các Tông khác”.

- Sở từ câu: “Lại, cõi Tịnh này một chất chẳng thành” tiếp xuống:

Là phần hai, thâm tóm, dung hợp (Phần một là Biện giải về Loại): Nhân nơi nghĩa thứ tư nêu trên, nên lược nêu về chỗ dung hợp này. Đại sư Đông An Trang nói vốn có ba câu, nay thêm câu này: “Không có chất thì chẳng thành” để thành hai đối. Nghĩa là, biên vực của Tịnh, Uế đã dứt hẳn thì chẳng thể nói là một. Lý chỉ một vị thì chẳng thể nói là khác. Hoàn toàn đồng với Tánh Không thì chẳng thể nói là có. Theo duyên thành lập thì chẳng thể nói là không. Rõ ràng một thì loại trừ khác. Vô tướng loại trừ có. Nhưng trong chỗ giải thích kia, thì một cũng căn cứ nơi Lý. Thật sự thì một nghĩa mà có hai loại: Một là căn cứ nơi một của Lý. Hai là căn cứ nơi một của Sự. Như Tự Thọ dụng, mười phương Như Lai cùng có cõi Tịnh, nên chẳng thể nói là không mà được gọi là một, nên nơi bản Sở giải nêu thành bốn câu, toàn bộ là nhằm ngăn chặn chỗ sai trái. Thật sự thì tức khác tức đồng, tức có tức Không. Nếu “hỗ tương, hình tướng hoà lẫn vào nhau” thì một-khác cả hai cùng mất, có-không cả hai cùng vắng lặng. Nếu là “viên dung vô ngại”, tức thì một tức nhiều, tức có tức không. Có là của người chủ trương không, không là không của người chủ trương có. Nhiều là nhiều tức một. Một là một của tức nhiều. Có, Không tức là Sự Lý vô ngại. Một nhiều thì gồm cả Sự Sự vô ngại. Do chỗ trùng trùng ấy, nên trong mỗi mỗi vi trần của cõi Hoa Tạng đều thấy Pháp giới. Các phần còn lại như đã bàn nơi phần “Huyền Đàm”.

